



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP  
ĐOÀN BIA  
SÀI GÒN  
BÌNH TÂY**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN BIA SÀI  
GÒN BÌNH TÂY  
DN:  
0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:03041163  
73, cn=CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN BIA  
SÀI GÒN BÌNH TÂY,  
st=Hồ Chí Minh, c=VN  
Date: 2023.04.24  
15:46:40 +07'00'

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                      | TRANG   |
|-----------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                 | 2 – 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 – 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 – 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 10 – 33 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Văn Thanh Liêm   | Chủ tịch     |
| Ông Văn Thảo Nguyên  | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên   |
| Ông Đinh Văn Thuận   | Thành viên   |
| Ông Ông Phạm Tấn Lợi | Thành viên   |
| Ông Đinh Quang Hải   | Thành viên   |
| Ông Đặng Thái        | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Văn Thảo Nguyên  | Phó tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó tổng Giám đốc |
| Bà Văn Bảo Ngọc      | Phó tổng Giám đốc |

#### **Ban kiểm soát**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Văn Bá Nam     | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Thành viên           |
| Bà Bùi Thị Thái Hà | Thành viên           |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

**Văn Thanh Liêm**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



Số: 61-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây, được lập ngày 18/04/2023, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tình hình sản xuất kinh doanh và bán hàng của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây (Công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ) bị ảnh hưởng lớn nên Công ty con chưa thực hiện phân bổ chi phí bao bì vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 23.450.296.401 đồng. Nếu ghi nhận chi phí như mọi năm thì khoản lỗ trước thuế hợp nhất của Công ty năm 2021 tăng 23.450.296.401 đồng, chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2022 cũng sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2023

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Bích Nguyệt**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4817-2019-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100        |             | <b>1.140.549.627.132</b> | <b>1.072.287.927.367</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110        | V.1         | <b>285.035.534.723</b>   | <b>375.641.461.210</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 119.891.699.106          | 245.641.461.210          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 165.143.835.617          | 130.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | 120        | V.2         | <b>88.000.000.000</b>    | <b>28.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 88.000.000.000           | 28.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130        |             | <b>338.350.892.181</b>   | <b>358.834.312.591</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 334.611.236.245          | 350.443.506.807          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 7.281.459.922            | 10.974.980.247           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5         | 2.508.031.506            | 1.452.454.437            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | V.6         | (6.049.835.492)          | (4.036.628.900)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140        | V.7         | <b>426.836.361.194</b>   | <b>307.326.701.046</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 426.836.361.194          | 307.326.701.046          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150        |             | <b>2.326.839.034</b>     | <b>2.485.452.520</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.8         | 1.288.343.799            | 732.208.393              |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | V.15        | 1.038.495.235            | 1.753.244.127            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200        |             | <b>1.920.035.845.872</b> | <b>2.172.962.637.149</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | 210        |             | <b>9.190.440.000</b>     | <b>9.190.440.000</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        | V.11        | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.5         | 190.440.000              | 190.440.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220        |             | <b>1.446.290.334.494</b> | <b>1.670.143.494.308</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.9         | 1.377.517.615.470        | 1.599.242.088.456        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 3.881.178.285.432        | 3.882.560.811.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (2.503.660.669.962)      | (2.283.318.723.407)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 68.772.719.024           | 70.901.405.852           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 89.074.087.377           | 89.074.087.377           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (20.301.368.353)         | (18.172.681.525)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | 240        |             | <b>12.331.221.820</b>    | <b>14.449.056.910</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.12        | 12.331.221.820           | 14.449.056.910           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 250        | V.2         | <b>337.794.754.738</b>   | <b>367.190.034.944</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | 317.127.904.738          | 345.023.184.944          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 22.166.850.000           | 22.166.850.000           |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254        |             | (1.500.000.000)          | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260        |             | <b>114.429.094.820</b>   | <b>111.989.610.987</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.8         | 91.673.331.309           | 89.264.847.056           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 22.755.763.511           | 22.724.763.931           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>3.060.585.473.004</b> | <b>3.245.250.564.516</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>1.076.095.286.094</b> | <b>1.257.292.011.775</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>1.015.640.293.837</b> | <b>1.138.456.063.567</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.13        | 50.589.736.798           | 64.909.656.532           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.14        | 13.531.966.138           | 16.356.376.633           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.15        | 388.105.571.703          | 453.767.535.035          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 13.971.060.775           | 10.263.775.542           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.16        | 12.424.868.016           | 13.702.120.867           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.17        | 38.502.468.838           | 77.500.980.086           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.19        | 484.398.321.374          | 478.193.926.651          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 14.116.300.195           | 23.761.692.221           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>60.454.992.257</b>    | <b>118.835.948.208</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.19        | 44.844.500.846           | 107.784.500.846          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 342        | V.18        | 15.610.491.411           | 11.051.447.362           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.984.490.186.910</b> | <b>1.987.958.552.741</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>1.984.490.186.910</b> | <b>1.987.958.552.741</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 875.245.360.000          | 875.245.360.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 875.245.360.000          | 875.245.360.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                             | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 436.708.750.464          | 436.708.750.464          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)                | 414        |             | (51.168.810.051)         | (51.168.810.051)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 498.645.305.720          | 498.645.305.720          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 225.059.580.777          | 228.527.946.608          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 228.527.946.608          | 308.388.909.975          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (3.468.365.831)          | (79.860.963.367)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>3.060.585.473.004</b> | <b>3.245.250.564.516</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

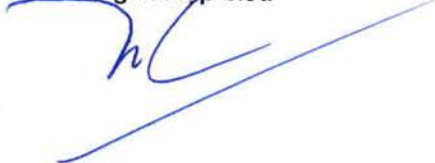


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 2.356.649.630.913 | 1.957.571.152.384 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | -                 | 72.775.980        |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    | VI.3        | 2.356.649.630.913 | 1.957.498.376.404 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.4        | 2.175.700.923.270 | 1.811.062.736.814 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 180.948.707.643   | 146.435.639.590   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.5        | 13.630.639.509    | 11.732.900.931    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.6        | 43.864.939.651    | 51.469.438.204    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |             | 42.136.836.318    | 51.132.819.574    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | (27.895.280.206)  | (84.201.529.024)  |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.7        | 64.768.536.239    | 36.479.834.933    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.8        | 48.462.676.065    | 45.453.468.260    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 9.587.914.991     | (59.435.729.900)  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.9        | 2.175.198.177     | 2.135.238.017     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.10       | 755.156.476       | 1.052.473.244     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 1.420.041.701     | 1.082.764.773     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 11.007.956.692    | (58.352.965.127)  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.11       | 9.917.278.474     | 10.456.550.878    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.11       | 4.559.044.049     | 11.051.447.362    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (3.468.365.831)   | (79.860.963.367)  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 61    |             | (3.468.365.831)   | (79.860.963.367)  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                 | -                 |
| 21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                            | 71    | VI.12       | (40)              | (912)             |

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 11.007.956.692          | (58.352.965.127)         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | 233.435.945.560         | 257.421.544.738          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 3.513.206.592           | 433.065.076              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (104.511.846)           | 8.634.717                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | 14.623.762.764          | 71.924.665.989           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 42.136.836.318          | 51.132.819.574           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 304.613.196.080         | 322.567.764.967          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 21.783.579.149          | (43.609.317.360)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (119.540.659.728)       | 5.963.582.505            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | (73.209.972.258)        | 102.376.503.828          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | (2.964.619.659)         | 14.362.448.643           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (43.253.274.009)        | (51.003.578.999)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (13.665.403.273)        | (6.051.451.779)          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (9.645.392.026)         | (5.041.563.051)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    | <b>64.117.454.276</b>   | <b>339.564.388.754</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                         |                          |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định                                                  | 21    | (10.651.186.732)        | (16.727.960.179)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                        | 22    | 1.059.683.165           | 6.096.363.636            |
| 3. Tiền chi cho vay                                                                        | 23    | (60.000.000.000)        | (9.000.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay                                                                    | 24    | -                       | 10.000.000.000           |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | -                       | 29.560.000.000           |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia                                                  | 27    | 13.054.446.735          | 10.550.193.928           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30    | <b>(56.537.056.832)</b> | <b>30.478.597.385</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 698.717.788.016         | 703.093.651.723          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (755.453.393.293)       | (880.979.106.478)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (41.555.230.500)        | (4.269.430.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40    | <b>(98.290.835.777)</b> | <b>(182.154.884.755)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | 50    | <b>(90.710.438.333)</b> | <b>187.888.101.384</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | 60    | <b>375.641.461.210</b>  | <b>187.761.994.543</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61    | <b>104.511.846</b>      | <b>(8.634.717)</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | 70    | <b>285.035.534.723</b>  | <b>375.641.461.210</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 311 người (tại ngày 31/12/2021 là 325 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

##### Công ty con

| Tên công ty                                               | Ngành hoạt động                                                       | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây | Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ... | 200.000.000.000   | 100%                   | 100%         |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận                     | Sản xuất các loại bia                                                 | 193.000.000.000   | 100%                   | 100%         |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý                     | Sản xuất các loại bia                                                 | 164.383.000.000   | 100%                   | 100%         |

##### Công ty liên kết

| Tên công ty                             | Ngành hoạt động                                           | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------|
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn | Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ... | 560.892.510.000   | 38,96%                 | 38,96%       |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh     | Sản xuất các loại bia                                     | 198.000.000.000   | 20,20%                 | 20,20%       |



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Công ty có các chi nhánh sau:**

| <b>Tên chi nhánh</b>              | <b>Địa chỉ</b>                                                         |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương  | Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh | Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh                     |
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp   | Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp          |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý       | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác          | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính     | 07 năm      |
| - Quyền sử dụng đất     | 41 - 49 năm |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**21. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**22. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.745.972.840          | 2.009.150.441          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 118.145.726.266        | 243.632.310.769        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 165.143.835.617        | 130.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>285.035.534.723</b> | <b>375.641.461.210</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,5%/năm).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                     | 31/12/2022     | 01/01/2022     |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
|                                     | VND            | VND            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) |                |                |
| <b>Cộng</b>                         | 88.000.000.000 | 28.000.000.000 |
|                                     | 88.000.000.000 | 28.000.000.000 |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31/12/2021 là từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm).

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                         | 31/12/2022   |             | 01/01/2022         |                    |
|-----------------------------------------|--------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                                         | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phiếu | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn | 38,96%       | 21.850.000  | 276.346.227.780    | 304.368.854.944    |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh     | 20,20%       | 4.000.000   | 40.781.676.958     | 40.654.330.000     |
| <b>Cộng</b>                             |              |             | 317.127.904.738    | 345.023.184.944    |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                      | 31/12/2022  |                |                    |                 | 01/01/2022  |                |                    |              |
|------------------------------------------------------|-------------|----------------|--------------------|-----------------|-------------|----------------|--------------------|--------------|
|                                                      | Số cổ phiếu | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND    | Số cổ phiếu | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trương Sa | 100.000     | 1.500.000.000  | -                  | (1.500.000.000) | 100.000     | 1.500.000.000  | (*)                | -            |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội                      | 900.018     | 9.000.180.000  | 26.100.522.000     | -               | 900.018     | 9.000.180.000  | 17.550.351.000     | -            |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi                  | 1.166.667   | 11.666.670.000 | 32.900.009.400     | -               | 1.166.667   | 11.666.670.000 | 28.000.008.000     | -            |
| <b>Cộng</b>                                          |             | 22.166.850.000 | (1.500.000.000)    |                 |             | 22.166.850.000 |                    | -            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 01/01/2022 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                      | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>71.758.996.104</b>  | <b>96.189.133.419</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 71.758.996.104         | 96.189.133.419         |
| <b>Bên thứ ba</b>                                    | <b>262.852.240.141</b> | <b>254.254.373.388</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Cà Mau             | 24.365.621.264         | 23.250.105.264         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Bita Miền Bắc      | 18.166.763.289         | 17.700.571.933         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành | 10.761.254.091         | 10.190.263.343         |
| Phải thu khách hàng khác (*)                         | 209.558.601.497        | 203.113.432.848        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>334.611.236.245</b> | <b>350.443.506.807</b> |

(\*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                 | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                            | <b>4.351.431.332</b> | <b>4.830.826.557</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn            | 4.351.431.332        | 4.830.826.557         |
| <b>Bên thứ ba</b>                                               | <b>2.930.028.590</b> | <b>6.144.153.690</b>  |
| Công ty KHS Asia                                                | 1.778.140.586        | 1.890.894.560         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Quản lý chất lượng Công trình 1 | -                    | 574.400.000           |
| Trả trước ngắn hạn khác (*)                                     | 1.151.888.004        | 3.678.859.130         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>7.281.459.922</b> | <b>10.974.980.247</b> |

(\*) Không có người bán ngắn hạn nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

|                                 | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>2.508.031.506</b> | <b>1.452.454.437</b> |
| Phải thu về BHXH                | 73.556.846           | 66.133.094           |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 448.109.590          | 864.493.151          |
| Tạm ứng                         | 670.551.636          | 177.000.000          |
| Phải thu khác                   | 1.315.813.434        | 344.828.192          |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>    | <b>190.440.000</b>   | <b>190.440.000</b>   |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn         | 190.440.000          | 190.440.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.698.471.506</b> | <b>1.642.894.437</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                            | 31/12/2022           |                        | 01/01/2022           |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                            | Nợ gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Nợ gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Công ty Cổ phần<br>Thương mại Dịch vụ và<br>Du lịch Bình Mỹ Sài<br>Gòn     | 1.177.771.200        | (1.177.771.200)        | 1.177.771.200        | (1.177.771.200)        |
| Công ty Cổ phần Tư<br>vấn đầu tư và Phát<br>triển Du lịch Vista            | 311.753.800          | (311.753.800)          | 311.753.800          | (311.753.800)          |
| Công ty TNHH MTV<br>Vinh Phú                                               | 817.245.800          | (817.245.800)          | 817.245.800          | (817.245.800)          |
| Công ty Cổ phần Bita<br>Hải Phòng                                          | 889.040.500          | (889.040.500)          | 889.040.500          | -                      |
| Công ty TNHH Một<br>thành viên xuất nhập<br>khẩu và sản xuất Tây<br>Nguyên | 604.325.600          | (604.325.600)          | 604.325.600          | -                      |
| Các đối tượng khác                                                         | 2.249.698.592        | (2.249.698.592)        | 2.249.698.592        | (1.729.858.100)        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>6.049.835.492</b> | <b>(6.049.835.492)</b> | <b>6.049.835.492</b> | <b>(4.036.628.900)</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2022             |                         | 01/01/2022             |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 165.331.011.774        | -                       | 142.715.550.070        | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                    | 12.137.522.742         | -                       | 49.058.863.274         | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 83.521.829.853         | -                       | 57.865.534.969         | -                       |
| Thành phẩm                          | 161.833.403.091        | -                       | 57.251.199.337         | -                       |
| Hàng hóa                            | 994.631.940            | -                       | 256.877.215            | -                       |
| Hàng gửi đi bán                     | 3.017.961.794          | -                       | 178.676.181            | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>426.836.361.194</b> | <b>-</b>                | <b>307.326.701.046</b> | <b>-</b>                |

**8. Chi phí trả trước**

|                                       | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     | <b>1.288.343.799</b>      | <b>732.208.393</b>        |
| Chi phí bảo hiểm                      | 991.479.350               | 359.303.629               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 296.864.449               | 372.904.764               |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>      | <b>91.673.331.309</b>     | <b>89.264.847.056</b>     |
| Bao bì luân chuyển (*)                | 52.057.744.045            | 52.428.147.215            |
| Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | 4.629.575.465             | 1.071.955.638             |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo             | 858.880.438               | 578.170.104               |
| Tiền thuê đất (**)                    | 34.127.131.361            | 35.152.447.109            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | -                         | 34.126.990                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>92.961.675.108</b>     | <b>89.997.055.449</b>     |

(\*) Bao bì luân chuyển gồm Chai nâu lager và Két nhựa được phân bổ trong thời hạn 36 tháng.

(\*\*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 13.199.830.290 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 20.927.301.071 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý  | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                          |                        |                      |                         |                          |
| Số dư đầu năm                       | 836.721.519.113           | 2.975.185.157.211        | 64.704.464.497         | 3.682.871.346        | 2.266.799.696           | 3.882.560.811.863        |
| Số tăng trong năm                   | 2.641.036.268             | 3.170.973.829            | 4.299.909.091          | 158.459.091          | -                       | 10.270.378.279           |
| - Mua trong năm                     | 451.037.038               | 2.981.774.333            | 4.299.909.091          | 158.459.091          | -                       | 7.891.179.553            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.117.835.090             | -                        | -                      | -                    | -                       | 2.117.835.090            |
| - Phân loại lại                     | 72.164.140                | 189.199.496              | -                      | -                    | -                       | 261.363.636              |
| Số giảm trong năm                   | -                         | -                        | 11.652.904.710         | -                    | -                       | 11.652.904.710           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                        | 11.391.541.074         | -                    | -                       | 11.391.541.074           |
| - Phân loại lại                     | -                         | -                        | 261.363.636            | -                    | -                       | 261.363.636              |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>839.362.555.381</b>    | <b>2.978.356.131.040</b> | <b>57.351.468.878</b>  | <b>3.841.330.437</b> | <b>2.266.799.696</b>    | <b>3.881.178.285.432</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                          |                        |                      |                         |                          |
| Số dư đầu năm                       | 340.165.864.720           | 1.891.441.497.242        | 45.795.822.332         | 3.648.739.417        | 2.266.799.696           | 2.283.318.723.407        |
| Số tăng trong năm                   | 51.747.688.741            | 175.811.063.432          | 4.161.253.429          | 37.210.080           | -                       | 231.757.215.682          |
| - Khấu hao trong năm                | 51.747.688.741            | 175.361.106.482          | 4.161.253.429          | 37.210.080           | -                       | 231.307.258.732          |
| - Phân loại lại                     | -                         | 449.956.950              | -                      | -                    | -                       | 449.956.950              |
| Số giảm trong năm                   | 449.956.950               | -                        | 10.965.312.177         | -                    | -                       | 11.415.269.127           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                        | 10.965.312.177         | -                    | -                       | 10.965.312.177           |
| - Phân loại lại                     | 449.956.950               | -                        | -                      | -                    | -                       | 449.956.950              |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>391.463.596.511</b>    | <b>2.067.252.560.674</b> | <b>38.991.763.584</b>  | <b>3.685.949.497</b> | <b>2.266.799.696</b>    | <b>2.503.660.669.962</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                          |                        |                      |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 496.555.654.393           | 1.083.743.659.969        | 18.908.642.165         | 34.131.929           | -                       | 1.599.242.088.456        |
| Tại ngày cuối năm                   | <b>447.898.958.870</b>    | <b>911.103.570.366</b>   | <b>18.359.705.294</b>  | <b>155.380.940</b>   | <b>-</b>                | <b>1.377.517.615.470</b> |

|                                                                                              | 31/12/2022        | 01/01/2022        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay | 968.295.813.786   | 1.025.574.313.829 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng           | 1.115.973.006.510 | 787.099.794.519   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>máy vi tính | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                         |                               |
| Số dư đầu năm                 | 87.114.712.377        | 1.959.375.000           | 89.074.087.377                |
| Số tăng trong năm             | -                     | -                       | -                             |
| Giảm trong năm                | -                     | -                       | -                             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>87.114.712.377</b> | <b>1.959.375.000</b>    | <b>89.074.087.377</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                         |                               |
| Số dư đầu năm                 | 17.142.919.030        | 1.029.762.495           | 18.172.681.525                |
| Khấu hao trong năm            | 1.760.561.832         | 368.124.996             | 2.128.686.828                 |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                       | -                             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.903.480.862</b> | <b>1.397.887.491</b>    | <b>20.301.368.353</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                         |                               |
| Tại ngày đầu năm              | 69.971.793.347        | 929.612.505             | 70.901.405.852                |
| Tại ngày cuối năm             | 68.211.231.515        | 561.487.509             | 68.772.719.024                |

**11. Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                   | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh (*) | 9.000.000.000        | 9.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>9.000.000.000</b> | <b>9.000.000.000</b> |

(\*) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/HĐVT ngày 17/03/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn vay từ ngày 17/03/2021 đến ngày 17/03/2026.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án nhà máy Bia Sagota     | 9.870.933.820         | 9.870.933.820         |
| Máy chiết lon                | 2.320.706.000         | 2.320.706.000         |
| Nhà kho, giới thiệu sản phẩm | -                     | 2.117.835.090         |
| Các dự án khác               | 139.582.000           | 139.582.000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12.331.221.820</b> | <b>14.449.056.910</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                      | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>33.268.752.845</b> | <b>46.418.744.273</b> |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 15.831.973.371        | 17.642.125.013        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn              | 11.972.183.341        | 24.182.935.447        |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                        | 5.464.596.133         | 4.593.683.813         |
| <b>Bên thứ ba</b>                                    | <b>17.320.983.953</b> | <b>18.490.912.259</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân          | 2.069.333.136         | 1.606.124.001         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành                   | 1.891.111.919         | 3.705.449.162         |
| Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách Khoa            | -                     | 3.599.191.361         |
| Phải trả người bán khác                              | 13.360.538.898        | 9.580.147.735         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>50.589.736.798</b> | <b>64.909.656.532</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                        | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần đầu tư A&B Việt Nam                                    | 746.384.492           | 8.186.488.800         |
| Công ty Metro J Trading (tương đương 292.080 USD)                      | 6.951.960.000         | 5.981.470.000         |
| Trade Beer Sole Co., Ltd (tương đương 130.678 USD)                     | 3.027.340.040         | -                     |
| Tropical Beverage Corporation Co.,Ltd                                  | 1.122.125.157         | -                     |
| Phonetheb Ja Lorn Xay Trading Sole Co., Ltd (tương đương 20.133,5 USD) | 459.849.140           | -                     |
| Người mua trả tiền trước khác                                          | 1.224.307.309         | 2.188.417.833         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>13.531.966.138</b> | <b>16.356.376.633</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

| Phải nộp                             | 01/01/2022             | Số phải nộp              | Số đã nộp/cán trừ        | 31/12/2022             |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | trong năm                | trong năm                | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                | 60.181.175.896         | 220.609.670.285          | 207.968.517.058          | 72.822.329.123         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                      | 101.950.286              | 101.950.286              | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 387.201.136.614        | 1.829.402.072.021        | 1.908.957.875.984        | 307.645.332.651        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                      | 52.059.702               | 52.059.702               | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 5.811.403.273          | 9.917.278.474            | 13.665.403.273           | 2.063.278.474          |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 520.582.852            | 3.996.874.684            | 4.138.678.111            | 378.779.425            |
| Thuế tài nguyên                      | 53.236.400             | 5.590.897.514            | 448.281.884              | 5.195.852.030          |
| Các loại thuế khác                   | -                      | 436.104.303              | 436.104.303              | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>453.767.535.035</b> | <b>2.070.106.907.269</b> | <b>2.135.768.870.601</b> | <b>388.105.571.703</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| Phải thu                      | 01/01/2022<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2022<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.006.554.846        | -                        | -                      | 1.006.554.846        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                    | -                        | 31.940.389             | 31.940.389           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 746.689.281          | 4.184.208.411            | 3.437.519.130          | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.753.244.127</b> | <b>4.184.208.411</b>     | <b>3.469.459.519</b>   | <b>1.038.495.235</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                       | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                                                                     | <b>4.359.606.356</b>  | <b>4.862.120.867</b>  |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                              | 859.131.670           | 645.651.553           |
| Chi phí phải trả khác                                                                 | 3.500.474.686         | 4.216.469.314         |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                  | <b>8.065.261.660</b>  | <b>8.840.000.000</b>  |
| Chi phí lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn              | 7.510.082.192         | 8.840.000.000         |
| Trích trước chi phí phải trả Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 555.179.468           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>12.424.868.016</b> | <b>13.702.120.867</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                                            | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                                                                                          | <b>35.381.379.589</b> | <b>77.500.980.086</b> |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 1.875.561.845         | 1.826.850.195         |
| Cổ tức phải trả                                                                                            | 3.207.067.500         | 44.227.548.000        |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                                                                               | 30.023.599.817        | 29.900.220.817        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                          | 275.150.427           | 1.546.361.074         |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                                       | <b>3.121.089.249</b>  | <b>-</b>              |
| Phải trả tiền mua nguyên vật liệu chưa có hóa đơn Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 3.121.089.249         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>38.502.468.838</b> | <b>77.500.980.086</b> |

**18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 15.610.491.411        | 11.051.447.362        |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>15.610.491.411</b> | <b>11.051.447.362</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                       | 01/01/2022<br>VND      | Tăng trong năm<br>VND  | Giảm trong năm<br>VND  | 31/12/2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ   | 478.193.926.651        | 761.657.788.016        | 755.453.393.293        | 484.398.321.374        |
| Đông (a)                                              | 35.186.225.809         | 299.282.838.204        | 214.536.142.908        | 119.932.921.105        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)               | 77.263.856.967         | 194.062.213.286        | 174.814.928.861        | 96.511.141.392         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)                | 97.223.843.875         | 205.372.736.526        | 207.562.321.524        | 95.034.258.877         |
| Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (bên liên | 136.000.000.000        | -                      | 41.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| quan) (d)                                             |                        |                        |                        |                        |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi        | 132.520.000.000        | 62.940.000.000         | 117.540.000.000        | 77.920.000.000         |
| nhánh Kỳ Đồng đến hạn trả (e)                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>               |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ   | 107.784.500.846        | -                      | 62.940.000.000         | 44.844.500.846         |
| Đông (e)                                              | 107.784.500.846        | -                      | 62.940.000.000         | 44.844.500.846         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>585.978.427.497</b> | <b>761.657.788.016</b> | <b>818.393.393.293</b> | <b>529.242.822.220</b> |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021 kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0012/KHDN/19 ngày 23/08/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/SĐBS-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021. Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 là 119.932.921.105 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 087/2022/HDHM/CMB ngày 18/04/2022. Hạn mức tín dụng cho vay là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 203/2019/HDTC-QTS/CMB ngày 10/07/2020, Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 203/2019/HDTC-MMTB/CMB ký ngày 16/06/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 203/2019/QDN-LC/CMB ngày 16/12/2019. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 96.511.141.392 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.22.12 ngày 03/03/2022. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120,8 m2 tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh trừ dây chuyền chiết chai (trị giá 106.822.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2022 là 95.034.258.877 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(d) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2022 là 95.000.000.000 đồng.

(e) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2022 là 104.764.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng số 0274/KH/15DH ngày 25/12/2015. Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 84 tháng, thời gian ân hạn tối đa 18 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 18.000.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 18.000.000.000 đồng).

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Phụ trội<br>hợp nhất | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân phối | Tổng cộng                            |
|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                            | Đơn vị tính: VND          |                         |                      |                          |                                      |                                      |
| Số dư đầu năm trước                        | 875.245.360.000           | 436.708.750.464         | (51.168.810.051)     | 498.645.305.720          | 352.151.177.975                      | 2.111.581.784.108                    |
| Lỗ trong năm trước<br>Chia cổ tức năm 2020 |                           |                         |                      |                          | (79.860.963.367)<br>(43.762.268.000) | (79.860.963.367)<br>(43.762.268.000) |
| Số dư cuối năm trước                       | 875.245.360.000           | 436.708.750.464         | (51.168.810.051)     | 498.645.305.720          | 228.527.946.608                      | 1.987.958.552.741                    |
| Số dư đầu năm nay                          | 875.245.360.000           | 436.708.750.464         | (51.168.810.051)     | 498.645.305.720          | 228.527.946.608                      | 1.987.958.552.741                    |
| Lỗ trong năm nay                           |                           |                         |                      |                          | (3.468.365.831)                      | (3.468.365.831)                      |
| Số dư cuối năm nay                         | 875.245.360.000           | 436.708.750.464         | (51.168.810.051)     | 498.645.305.720          | 225.059.580.777                      | 1.984.490.186.910                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                      | <b>31/12/2022</b>      | <b>%</b>   | <b>01/01/2022</b>      | <b>%</b>   |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                                      | <b>VND</b>             |            | <b>VND</b>             |            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 143.723.000.000        | 16,42      | 143.723.000.000        | 16,42      |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                        | 55.200.000.000         | 6,31       | 55.200.000.000         | 6,31       |
| Vốn góp của cổ đông khác                             | 676.322.360.000        | 77,27      | 676.322.360.000        | 77,27      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>875.245.360.000</b> | <b>100</b> | <b>875.245.360.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------|-----------------|------------------|
|                           | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
| Vốn góp của chủ sở hữu    |                 |                  |
| Vốn góp đầu năm           | 875.245.360.000 | 875.245.360.000  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | -                |
| Vốn góp giảm trong năm    | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm          | 875.245.360.000 | 875.245.360.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | 43.762.268.000   |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 87.524.536        | 87.524.536        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 87.524.536        | 87.524.536        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 87.524.536        | 87.524.536        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 87.524.536        | 87.524.536        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 87.524.536        | 87.524.536        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                           | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại ( USD ) | 593.996,85        | 329.922,00        |
| Nợ khó đòi đã xử lý       | 3.632.047.000     | 3.632.047.000     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 157.453.094.070          | 181.229.913.621          |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 2.176.938.673.495        | 1.750.200.668.824        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.070.664.232           | 9.962.148.627            |
| Doanh thu khác             | 4.187.199.116            | 16.178.421.312           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.356.649.630.913</b> | <b>1.957.571.152.384</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

|                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan</b> |                              |                                |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn                     | 1.737.316.023.473            | 1.357.603.592.485              |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                              |                              |                                |
|                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
| Hàng bán bị trả lại                                                 | -                            | 72.775.980                     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>-</b>                     | <b>72.775.980</b>              |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              |                              |                                |
|                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                                        | 157.453.094.070              | 181.253.688.485                |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                                      | 2.176.938.673.495            | 1.750.104.117.980              |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                                    | 18.070.664.232               | 9.962.148.627                  |
| Doanh thu thuần khác                                                | 4.187.199.116                | 16.178.421.312                 |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.356.649.630.913</b>     | <b>1.957.498.376.404</b>       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                          |                              |                                |
|                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
| Giá vốn bán hàng hóa                                                | 130.982.487.829              | 152.380.033.053                |
| Giá vốn bán thành phẩm                                              | 2.028.149.676.615            | 1.634.665.133.137              |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                                         | 16.242.573.471               | 9.224.016.607                  |
| Giá vốn khác                                                        | 326.185.355                  | 14.793.554.017                 |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.175.700.923.270</b>     | <b>1.811.062.736.814</b>       |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             |                              |                                |
|                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                          | 7.021.341.674                | 3.431.008.798                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                         | 5.616.721.500                | 7.295.486.500                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                               | 992.576.335                  | 1.006.405.633                  |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>13.630.639.509</b>        | <b>11.732.900.931</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

|                                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 42.136.836.318        | 51.132.819.574        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 1.500.000.000         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá              | 223.936.933           | 336.618.630           |
| Chi phí tài chính khác            | 4.166.400             | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>43.864.939.651</b> | <b>51.469.438.204</b> |

**7. Chi phí bán hàng**

|                                        | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 26.002.087.770        | 3.755.928.858         |
| Chi phí cho nhân viên                  | 18.523.004.086        | 21.405.640.920        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 286.346.196           | 286.346.196           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.672.135.965         | 3.356.198.470         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 16.284.962.222        | 7.675.720.489         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>64.768.536.239</b> | <b>36.479.834.933</b> |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 70.895.549            | 727.541.073           |
| Chi phí cho nhân viên                  | 27.448.757.392        | 25.641.646.454        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 8.636.344.255         | 9.789.624.043         |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.013.206.592         | 433.065.076           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 5.986.293.184         | 5.789.901.062         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 4.307.179.093         | 3.071.690.552         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>48.462.676.065</b> | <b>45.453.468.260</b> |

**9. Thu nhập khác**

|                                 | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 633.454.268          | 1.550.367.737        |
| Thu nhập khác                   | 1.541.743.909        | 584.870.280          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.175.198.177</b> | <b>2.135.238.017</b> |

**10. Chi phí khác**

|                                          | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính | 19.775.437         | 542.512.448          |
| Chi phí khác                             | 735.381.039        | 509.960.796          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>755.156.476</b> | <b>1.052.473.244</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

|                                                                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.917.278.474        | 10.456.550.878        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   | <b>9.917.278.474</b> | <b>10.456.550.878</b> |

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

|                                                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết | (22.795.220.247)       | (55.257.236.809)        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 20%                    | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>          | <b>(4.559.044.049)</b> | <b>(11.051.447.362)</b> |

**12. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                         | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | (3.468.365.831) | (79.860.963.367) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                     | -               | -                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                             | -               | -                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                             | -               | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.468.365.831) | (79.860.963.367) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 87.524.536      | 87.524.536       |
| <b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>(40)</b>     | <b>(912)</b>     |

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.802.419.761.805        | 1.232.804.065.237        |
| Chi phí nhân công                | 113.738.247.401          | 108.345.186.394          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 233.435.945.560          | 257.421.544.738          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 110.444.311.088          | 94.895.354.758           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30.562.230.787           | 16.744.985.120           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.290.600.496.641</b> | <b>1.710.211.136.247</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                              | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 698.717.788.016 | 703.093.651.723  |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (755.453.393.293) | (880.979.106.478) |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

|                                             |                      | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------|------------------|
| <b>Thù lao Thành viên HĐQT</b>              |                      |                |                  |
| Ông Văn Thanh Liêm                          | Chủ tịch HĐQT        | 96.000.000     | 96.000.000       |
| Ông Văn Thảo Nguyên                         | Phó Chủ tịch         | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng                        | Thành viên           | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Đinh Văn Thuận                          | Thành viên           | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Phạm Tấn Lợi                            | Thành viên           | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Đinh Quang Hải                          | Thành viên           | 72.000.000     | 72.000.000       |
| Ông Đặng Thái                               | Thành viên           | 72.000.000     | 72.000.000       |
| <b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>     |                      |                |                  |
| Ông Văn Bá Nam                              | Trưởng ban kiểm soát | 48.000.000     | 48.000.000       |
| Ông Nguyễn Văn Hòa                          | Thành viên           | 30.000.000     | 30.000.000       |
| Bà Bùi Thị Thái Hà                          | Thành viên           | 30.000.000     | 30.000.000       |
| <b>Lương, thưởng và khoản phúc lợi khác</b> |                      |                |                  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    |                      |                |                  |
| Ông Văn Thảo Nguyên                         | Phó Tổng Giám đốc    | 1.040.000.000  | 797.037.690      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng                        | Phó Tổng Giám đốc    | 845.000.000    | 649.980.000      |
| Bà Văn Bảo Ngọc                             | Phó Tổng Giám đốc    | -              | -                |
| <b>Những người quản lý khác</b>             |                      | 7.995.000.000  | 6.233.678.927    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                               | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay (VND)     | Năm trước (VND) |
|-------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu                  | 1.303.852.289.891 | 895.007.304.399 |
|                                                 |               | Trích trước chi phí                  | 555.179.468       | -               |
|                                                 |               | Chia cổ tức                          | 7.186.150.000     | -               |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn         | Bên liên quan | Mua bao bì                           | 89.788.332.731    | 134.695.560.687 |
| Công ty CP Rượu Bình Tây                        | Bên liên quan | Tiền thuê đất                        | 4.288.795.708     | 4.176.076.194   |
|                                                 |               | Chi phí thuê quản lý khu công nghiệp | 1.333.928.356     | 1.287.838.238   |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội                 | Bên liên quan | Nhận cổ tức                          | 2.700.054.000     | 1.350.027.000   |

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

